

TÊN TỔ CHỨC
CTY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
ORGANIZATION NAME
GARMEX SAIGON J.S CO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 24 /CBTT-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Ho Chi Minh City, day 30 month 01 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ Organization name: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn/ *Saigon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company (GARMEX SAIGON J.S CO)*
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM / *252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District. Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ Telephone: 848 39844822
- Fax: 848 39844876
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc, phụ trách Tài Chính và Đầu Tư.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố thông tin báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date Jan 30th, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi:

- Như trên.
- HĐQT, BKS
- Lưu.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

Tp.HCM Ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý IV Năm 2018

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại 2015
1	2	3		5	4
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		776,931,716,774	655,451,445,645
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,010,428,167	96,874,718,179
1	Tiền	111	V.1	125,999,420,904	96,874,718,179
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,011,007,263	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327,516,657,437	242,436,287,032
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324,926,869,980	227,709,840,659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,223,854,503	11,680,276,669
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,003,028,007	3,046,169,704
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(637,095,053)	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	291,441,659,759	266,579,097,044
1	Hàng tồn kho	141		302,973,265,022	266,579,097,044
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11,531,605,263)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	30,962,971,411	49,561,343,390
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		821,098,434	3,005,047,980
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,141,872,977	46,556,295,410
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		231,558,889,115	252,832,565,111
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		299,727,750	8,789,330,315
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	8,495,818,565
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	299,727,750	293,511,750
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		177,257,402,377	188,642,195,692
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	175,173,940,211	185,034,260,550
-	- Nguyên giá	222		369,175,318,951	355,677,861,683
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194,001,378,740)	(170,643,601,133)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,083,462,166	3,607,935,142
-	- Nguyên giá	228		6,923,918,340	7,068,909,300
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,840,456,174)	(3,460,974,158)

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại 2015
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12,269,539,240	11,870,819,364
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,269,539,240	11,870,819,364
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16,776,635,000	18,641,555,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,959,545,000)	(3,013,775,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		24,955,584,748	24,888,664,740
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,955,584,748	24,888,664,740
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270		1,008,490,605,889	908,284,010,756
Nguồn vốn					
C	Nợ phải trả	300		638,788,318,086	613,553,627,917
I	Nợ ngắn hạn	310		613,923,978,062	571,955,716,344
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	144,478,744,663	121,844,190,732
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,395,887,475	2,222,401,090
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26,204,500,802	13,041,028,201
4	Phải trả người lao động	314		85,479,540,157	76,150,285,188
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,746,142,692	11,102,143,874
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12,498,980,822	14,327,721,661
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	324,653,343,590	316,300,095,183
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,466,837,861	16,967,850,415
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		24,864,340,024	41,597,911,573
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	13,695,500,000	35,589,500,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11,168,840,024	6,008,411,573
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	369,702,287,803	294,730,382,839
I	Vốn chủ sở hữu	410		369,702,287,803	294,730,382,839

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý IV Năm 2018

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	535,592,869,411	396,411,324,275	2,045,323,234,469	1,610,475,294,606
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	793,622,683	1,236,283,977	6,422,642,213	5,427,756,705
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		534,799,246,728	395,175,040,298	2,038,900,592,256	1,605,047,537,901
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	433,836,979,397	325,227,186,004	1,678,755,383,002	1,344,065,654,789
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100,962,267,331	69,947,854,294	360,145,209,254	260,981,883,112
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,078,129,139	762,491,791	17,133,090,816	5,630,495,973
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	5,249,786,063	3,825,681,619	22,522,708,919	12,262,783,510
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,687,768,328	3,230,406,861	12,516,726,051	9,100,862,178
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh.	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	12,037,629,120	10,696,177,897	63,350,128,548	50,535,799,500
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	46,434,853,539	50,105,387,256	127,866,513,248	134,235,593,489
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,318,127,748	6,083,099,313	163,538,949,355	69,578,202,586
12	Thu nhập khác	31	VI.6	1,095,802,169	262,501,648	2,912,862,156	14,826,191,992
13	Chi phí khác	32	VI.7	11,719,496	1,774,213,462	350,813,376	1,998,968,927
14	Lợi nhuận khác	40		1,084,082,673	(1,511,711,814)	2,562,048,780	12,827,223,065
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	41,402,210,421	4,571,387,499	166,100,998,135	82,405,425,651
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	8,602,726,644	329,314,970	25,891,273,270	17,943,527,015
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	2,301,949,225	2,989,301,797	5,160,428,451	(318,103,019)
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		30,497,534,552	1,252,770,732	135,049,296,414	64,780,001,655
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		30,555,646,338	1,530,597,344	135,586,749,496	65,699,369,489
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(58,111,786)	(277,826,612)	(537,453,082)	(919,367,834)
20.0	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/ Năm 2018

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM 2018	NĂM 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		166,100,998,135	82,405,425,651
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7; V.8	28,241,467,300	27,975,307,113
- Các khoản dự phòng	03		12,114,470,316	(398,053,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(170,152,115)	886,690,857
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,982,101,996)	(12,015,339,982)
- Chi phí lãi vay	06	V1.5	12,516,726,051	9,100,862,178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210,821,407,691	107,954,892,817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61,323,917,146)	(16,834,977,879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,862,562,715)	(39,120,203,864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32,749,902,239	10,236,528,843
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,243,584,538	7,150,787,310
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,458,910,015)	(8,866,258,073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(13,281,042,054)	(10,686,806,200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28,390,114,347)	(9,636,413,884)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		105,498,348,191	40,197,549,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7; V.8	(18,543,490,597)	(22,903,447,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	V1.6	1,091,406,770	14,040,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,919,150,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V1.4	7,085,362,300	209,360,591
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8,447,571,527)	(8,654,086,578)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	1,524,401,047,203	1,120,299,850,949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(1,537,319,909,678)	(1,112,737,674,534)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(53,996,894,387)	(46,513,353,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(66,915,756,862)	(38,951,176,585)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		30,135,019,802	(7,407,714,093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	96,874,718,179	104,277,219,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		690,186	5,212,380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	127,010,428,167	96,874,718,179

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Lê Hùng

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2018****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần**3 Ngành nghề kinh doanh:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .****6 Cấu trúc doanh nghiệp**

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ :Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**II KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm :** đồng Việt Nam**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

4 Nguyên tắc nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sản đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy tính: giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm
- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng**Thu nhập khác.**

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

-Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	119,369,160	307,592,952
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125,880,051,744	96,567,125,227
- Các khoản tương đương tiền	<u>1,011,007,263</u>	<u>-</u>
Cộng:	<u>127,010,428,167</u>	<u>96,874,718,179</u>
- Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 :	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- Tiền gửi ngân hàng USD	5,369,659.08	124,280,761,863

2 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda			-	1,919,150,000		1,919,150,000
+ Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
+Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
+Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>						
+ Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
Cộng:	<u>19,736,180,000</u>	<u>(2,959,545,000)</u>	<u>16,776,635,000</u>	<u>21,655,330,000</u>	<u>(3,013,775,000)</u>	<u>18,641,555,000</u>

d. Dự Phòng Phải thu khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Cộng	Nợ Phải Thu ngắn hạn	Cộng	Nợ Phải Thu ngắn hạn
+Công ty TNHH JSP Việt Nam	66,533,109	66,533,109		
+Cty TNHH Sỹ Nam	1,005,053	1,005,053		
+Cty Cổ Phần Đầu tư XNK Nam Việt	111,739,533	111,739,533		
+ Amazon	96,699,347	96,699,347		
+ Backcountry.Com	6,272,295	6,272,295		
+ Bill S Of Millburn Inc	23,121,855	23,121,855		
+ Crown Enterprises	4,870,865	4,870,865		
+ Gear Coop	57,397,286	57,397,286		
+ Mammoth Mountaineering Supply	92,833,669	92,833,669		
+ Nordstrom	14,623,011	14,623,011		
+ Plow & Hearth	6,659,048	6,659,048		
+ Rock City Climbing GYM	19,349,220	19,349,220		
+ South Central Athlete	28,236,900	28,236,900		
+ The Gear Room	91,482,927	91,482,927		
+Wild Rose	16,270,935	16,270,935		
Cộng:	<u>637,095,053</u>	<u>637,095,053</u>		

3 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng trong nước	462,216,072	2,161,720,230
- Khách hàng nước ngoài	322,463,387,826	207,095,189,012
Cộng:	322,925,603,898	209,256,909,242
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
+ Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	-
+ Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	8,495,818,565
Cộng:	-	8,495,818,565
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :		
+ Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,001,266,082	12,526,707,110
+ Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3,892,524,958
+ Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
Cộng:	2,001,266,082	18,452,931,417
Tổng Cộng Phải Thu	324,926,869,980	236,205,659,224

4 Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	-	1,610,126,758	-
- Tạm ứng CBCNV	245,934,000	-	197,780,000	-
- Phải thu khác	757,094,007	-	1,238,262,946	-
Cộng:	1,003,028,007	-	3,046,169,704	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	299,727,750	-	293,511,750	-
Cộng:	299,727,750	-	293,511,750	-

5 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	192,174,696,265	-	158,275,306,287	-
- Công cụ, dụng cụ	2,275,471,342	-	1,659,509,348	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,030,919,993	-	3,877,793,885	-
- Thành phẩm	82,101,462,406	-	74,997,395,216	-
- Hàng hóa	22,390,715,016	-	27,769,092,308	-
Cộng:	302,973,265,022	-	266,579,097,044	-

6 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	30,141,872,977	46,556,295,410
- Chi phí trả trước ngắn hạn	521,041,000	-
- Tài sản ngắn hạn khác	300,057,434	3,005,047,980
Cộng:	30,962,971,411	49,561,343,390

7 Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải	406,156,240	7,436,364
Cộng:	12,269,539,240	11,870,819,364

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	147,977,854,241	12,512,372,600	182,129,424,337	13,058,210,505	355,677,861,683
- Mua trong năm	13,162,838,888	1,220,651,818	2,541,498,122	527,544,697	17,452,533,525
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	16,314,392	16,314,392
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	3,100,720,997	776,867,905	-	93,801,747	3,971,390,649
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	158,039,972,132	12,956,156,513	184,670,922,459	13,508,267,847	369,175,318,951
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	100,360,106,853	8,889,310,179	51,472,638,790	9,921,545,311	170,643,601,133
- Khấu hao trong năm	16,357,806,299	1,266,421,871	7,828,980,314	1,450,512,508	26,903,720,992
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	6,307,809	6,307,809
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	2,711,280,743	776,867,905	-	64,102,546	3,552,251,194
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	114,006,632,409	9,378,864,145	59,301,619,104	11,314,263,082	194,001,378,740
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	47,617,747,388	3,623,062,421	130,656,785,547	3,136,665,194	185,034,260,550
- Tại ngày cuối năm	44,033,339,723	3,577,292,368	125,369,303,355	2,194,004,765	175,173,940,211

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	151,018,182	6,917,891,118	7,068,909,300
- Mua trong năm	-	-	-	183,060,000	183,060,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	21,068,640	21,068,640
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm Khác	-	-	-	45,000,000	45,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ	-	-	-	304,119,600	304,119,600
- Số dư cuối năm	-	-	151,018,182	6,772,900,158	6,923,918,340
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	145,184,547	3,315,789,611	3,460,974,158
- Khấu hao trong năm	-	-	5,833,335	1,529,906,896	1,535,740,231
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5,000,000	5,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	14,801,385	14,801,385
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ	-	-	-	166,059,600	166,059,600
- Số dư cuối năm	-	-	151,017,882	4,689,438,292	4,840,456,174
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	5,833,635	3,602,101,507	3,607,935,142
- Tại ngày cuối năm	-	-	300	2,083,461,866	2,083,462,166

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuế tài chính**a) Vay ngắn hạn:**

	Cuối năm		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	320,439,343,590	320,439,343,590	1,506,834,307,983	1,494,321,059,576	307,926,095,183	307,926,095,183
+Nợ dài hạn đến hạn trả	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	8,374,000,000	8,374,000,000	8,374,000,000
Cộng :	324,653,343,590	324,653,343,590	1,511,048,307,983	1,502,695,059,576	316,300,095,183	316,300,095,183

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn trên 36 tháng	13,695,500,000	13,695,500,000	-	21,894,000,000	35,589,500,000	35,589,500,000
Cộng:	13,695,500,000	13,695,500,000	-	21,894,000,000	35,589,500,000	35,589,500,000

13 Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	78,671,068,969	78,671,068,969	61,344,648,339	61,344,648,339
- Nhà cung cấp nước ngoài	65,709,678,868	65,709,678,868	55,084,567,896	55,084,567,896
Cộng:	144,380,747,837	144,380,747,837	116,429,216,235	116,429,216,235

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**- Công ty liên doanh, liên kết:**

+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	97,996,826	97,996,826	3,893,924,847	3,893,924,847
--------------------------	------------	------------	---------------	---------------

- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :

+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	-	-	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	-	-	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	-	195,239,000	195,239,000

Cộng:	97,996,826	97,996,826	5,414,974,497	5,414,974,497
--------------	-------------------	-------------------	----------------------	----------------------

Tổng cộng phải trả= (a)+ (b):	-	144,478,744,663	144,478,744,663	121,844,190,732	121,844,190,732
--------------------------------------	----------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

14 Chi phí trả trước

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Chi phí khác		-
Cộng:	-	-
<u>b) Dài hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Công cụ, dụng cụ	3,571,664,930	2,070,240,237
-Tiền thuê quyền sử dụng đất	14,735,660,762	15,162,341,714
-Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	4,766,424,175	5,075,389,589
-Phần mềm máy vi tính	399,869,027	1,508,946,672
-Chi phí khác	1,481,965,854	1,071,746,528
Cộng:	- 24,955,584,748	- 24,888,664,740
Tổng Cộng (a)+ (b)	24,955,584,748	24,888,664,740

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<u>a) Phải nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế GTGT	1,577,787,766	21,212,727,491	21,786,522,090	1,003,993,167
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,553,554,374	25,825,542,894	13,281,042,054	21,098,055,214
- Thuế thu nhập cá nhân	2,835,510,433	9,099,394,536	7,851,461,481	4,082,644,096
- Thuế nhà thầu	74,175,628	287,375,954	341,743,257	19,808,325
- Thuế tài nguyên	-	26,457,600	26,457,600	-
- Thuế môn bài	-	11,000,000	11,000,000	-
Cộng:	13,041,028,201	56,451,498,475	43,287,226,482	26,204,500,802

16 Chi phí phải trả

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	7,705,350,410	10,595,082,994
- Trích trước lương phép năm	6,099,088,090	9,296,585,928
+ Trích trước tiền lãi vay	548,555,794	678,344,202
+ Trích trước chi phí khác	1,057,706,526	620,152,864
- Chi phí phải trả hàng FOB	40,792,282	507,060,880
- Trích CP In	-	434,203,663
- Trích CP NPL	15,858,111	2,855,467
- Trích CP giặt	24,934,171	5,560,850
- Trích CP thuê	-	64,440,900
Cộng:	- 7,746,142,692	- 11,102,143,874

17 Phải trả khác

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	2,353,066,943	1,514,347,055
- Phải trả khác	10,145,913,879	12,813,374,606
Cộng:	- 12,498,980,822	- 14,327,721,661

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển			
Số dư đầu năm trước	155,556,200,000	28,314,942,370	(537,935,735)	28,182,853,286	67,859,802,989	(863,138,686)	-	278,512,724,224
-Tăng vốn trong năm							1,700,000,000	1,700,000,000
-Lãi trong năm				65,699,369,489			(919,367,834)	64,780,001,655
-Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016				(23,259,540,000)				(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017				(23,259,540,000)				(23,259,540,000)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			65,968,723					65,968,723
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC Năm 2016				(916,411,763)				(916,411,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017				(1,002,152,000)				(1,002,152,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2017				(1,890,668,000)				(1,890,668,000)
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	(471,967,012)	43,553,911,012	67,859,802,989	(863,138,686)	780,632,166	294,730,382,839
-Tăng vốn trong năm nay								-
-Tăng do phát hành thêm cổ phiếu								-
-Lãi trong năm nay				135,586,749,496			(537,453,082)	135,049,296,414
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2017				(23,259,540,000)			-	(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2018				(23,259,540,000)			-	(23,259,540,000)
-Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017				(4,598,955,864)				(4,598,955,864)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(717,273,533)					(717,273,533)
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC, thù lao hội đồng quản trị năm 2017				(758,540,666)				(758,540,666)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2018				(2,164,191,633)				(2,164,191,633)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2018				(5,319,349,754)				(5,319,349,754)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	(1,189,240,545)	119,780,542,591	67,859,802,989	(863,138,686)	243,179,084	369,702,287,803

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	-
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	-

	Năm nay	Năm trước
<u>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	155,556,200,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	155,556,200,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017(15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2017 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2018 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
Cộng cổ tức đã chi:	46,519,080,000	46,519,080,000

<u>d. Cổ phiếu</u>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	15,555,620
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	15,506,360
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	15,506,360
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VND	

<u>e. Các quỹ của doanh nghiệp</u>	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	67,859,802,989

19 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	88,054,763.05	2,041,540,211,449	52,827,307.00	1,609,001,656,900
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu:	88,054,763.05	2,026,799,466,693	52,827,307.00	1,577,024,612,016
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	-	-
Doanh thu nội địa:	-	14,740,744,756	-	31,977,044,884
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	996,636,988	-	1,058,874,666
Cộng:	88,054,763.05	2,042,536,848,437	52,827,307.00	1,610,060,531,566
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn:				
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		626,315,891		-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		2,160,070,141		414,763,040
Cộng:		2,786,386,032		414,763,040
Tổng cộng doanh thu: (a)+ (b)	88,054,763.05	2,045,323,234,469	52,827,307.00	1,610,475,294,606
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán	262,938.92	6,081,904,873	239,991.84	5,427,756,705
- Hàng bán bị trả lại	-	340,737,340	-	-
Cộng:	262,938.92	6,422,642,213	239,991.84	5,427,756,705
DOANH THU THUẦN	87,791,824.13	2,038,900,592,256	52,587,315.16	1,605,047,537,901
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,678,755,383,002		1,344,065,654,789
Cộng:		1,678,755,383,002		1,344,065,654,789
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		150,360,500		12,479,791
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM		20,212,800		20,212,800
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giấy Sagoda		1,963,089,000		176,668,000
- Doanh thu chuyển nhượng cổ phần Cty CP Da giấy Sagoda		4,951,700,000		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		170,152,115		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		9,877,576,401		5,421,135,382
Cộng:		17,133,090,816		5,630,495,973
5 Chi phí tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay		12,516,726,051		9,100,862,178
- Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh		(54,230,000)		(420,792,400)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-		22,739,400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-		886,687,256

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,060,212,868	2,673,287,076
Cộng :	22,522,708,919	12,262,783,510
6 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,091,406,770	12,987,282,634
- Thu nhập khác	1,821,455,386	1,838,909,358
Cộng :	2,912,862,156	14,826,191,992
7 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	192,973,582	
- Chi phí khác	157,839,794	1,998,968,927
Cộng :	350,813,376	1,998,968,927
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên	93,503,264,411	100,239,971,427
-Chi phí đồ dùng văn phòng	4,357,042,801	4,291,447,489
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,672,191,684	9,579,651,761
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,812,105,283	14,025,019,732
-Chi phí bằng tiền khác	6,342,631,374	6,099,503,080
-Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	179,277,695	
Cộng :	127,866,513,248	134,235,593,489
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
-Chi phí mua nguyên vật liệu	1,786,632,071	1,761,880,617
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,277,292,160	48,573,780,818
-Chi phí khác	5,286,204,317	200,138,065
Cộng :	63,350,128,548	50,535,799,500
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,223,930,761,129	926,307,764,123
- Chi phí nhân công	566,909,265,687	518,388,842,052
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28,483,727,847	27,988,725,518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	340,656,943,226	304,093,003,812
- Chi phí bằng tiền khác	20,129,977,904	13,152,235,620
Cộng:	2,180,110,675,793	1,789,930,571,125
10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166,100,998,135	82,405,425,651
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,917,669,576	3,973,063,312
- Các khoản điều chỉnh giảm	6,557,743,182	352,401,651
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	163,460,924,529	86,026,087,312
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	25,891,273,270	17,943,527,015
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5,160,428,451	(318,103,019)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn (không còn là cổ đông từ 05/12/2018)
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn(không còn là cổ đông từ 05/12/2018)
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn(không còn là cổ đông từ 05/12/2018)
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn(không còn là cổ đông từ 05/12/2018)
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn(không còn là cổ đông từ 05/12/2018)
Công ty TNHH May Nguồn Lực	Công ty có cổ đông góp vốn là thành viên HĐQT(không còn là cổ đông từ 05/12/2018)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Phải Thu Khách Hàng:		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,001,266,082	12,526,707,110
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
+ Phải trả người bán		
Công ty CP Phú Mỹ	97,996,826	3,893,924,847

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có biến động từ 10% trở lên

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2017:	1,252,770,732		
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2018:	30,497,534,552		
=> Chênh lệch so với năm trước	29,244,763,820	đồng tương ứng tỷ lệ tăng	2334.41%
-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017:	64,780,001,655		
-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018:	135,049,296,414		
=> Chênh lệch so với năm trước	70,269,294,759	đồng tương ứng tỷ lệ tăng	108.47%

***** Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2018 tăng hơn so với Quý IV/2017 :**

1. Lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng 34,235.028.435 đồng, tỷ lệ tăng 562,79 %, trong đó:

- Doanh thu thuần tăng 139.624.206.430 đồng, tỷ lệ tăng 35,33 % so với quý 4 năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng.
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.315.637.348 đồng, tỷ lệ 303,59 % do biến động tỷ giá
 - Tổng chi phí sản xuất kinh doanh tăng 107.704.815.343 đồng, tỷ lệ tăng 27,63 % so với quý 4 năm 2017 là do:
 - + Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 106.280.710.899 đồng, tỷ lệ tăng 27,53% , tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu, do công ty áp dụng phương pháp cải tiến sản xuất, công ty đã giảm phần trích lập dự phòng lương hàng năm .
 - + Chi phí tài chính tăng 1.424.104.444 đồng, tỷ lệ tăng là 37,22 % do biến động về tỷ giá
- => Từ những yếu tố trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 là 29.244.763.820 đồng, tỷ lệ tăng là 2.334,41%.

*** **Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là do:**

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng 93.960.746.769 đồng, tỷ lệ tăng 135,04 %, trong đó:

- Doanh thu thuần tăng 433.853.054.355 đồng, tỷ lệ tăng 27,03 % so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng, đồng thời công ty đầu tư máy móc thiết bị, kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất, cải tiến liên tục, tăng năng suất lao động nên làm tăng doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 11.502.594.843 đồng, tỷ lệ 204,29 % do biến động tỷ giá
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh tăng 351.394.902.429 đồng, tỷ lệ tăng 22,80 % so với năm 2017 là do:
- + Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 341.134.977.020 đồng, tỷ lệ tăng 22,31% , tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu, do công ty áp dụng phương pháp cải tiến sản xuất, đồng thời công ty dự báo năm 2019 khả năng đơn hàng sản xuất tăng nên công ty đã giảm phần trích lập dự phòng lương hàng năm .
- + Chi phí tài chính tăng 10.259.925.409 đồng, tỷ lệ tăng là 83,67 % do biến động tỷ giá

→ Từ những yếu tố trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 là 70.269.294.759 đồng, tỷ lệ tăng là 108,47%. Lợi nhuận của năm 2018 tăng vượt mức kế hoạch lợi nhuận năm 2018 đã đề ra

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH Sài Gòn Tương Long	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,985,468,365,539	151,444,177,556	232,616,256,081	1,098,556,805	(331,726,763,725)	2,038,900,592,256
Giá vốn hàng bán	1,709,083,672,186	115,247,400,555	183,097,837,843	1,693,407,679	(330,366,935,261)	1,478,755,383,002
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,384,693,353	36,196,777,001	49,518,418,238	(594,850,874)	(1,359,828,464)	360,145,209,254
Doanh thu hoạt động tài chính	23,306,221,438	105,220,942	4,317,416	510,405	(6,283,179,385)	17,133,090,816
Chi phí tài chính	6,175,123,248	34,639,798	863,229,004	-	15,449,716,869	22,522,708,919
Chi phí bán hàng	41,791,384,033	3,090,586,423	18,424,170,797	43,987,295	-	63,350,128,548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	141,303,279,774	22,401,576,348	7,267,556,030	510,085,904	(43,615,984,808)	127,866,513,248
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110,421,127,736	10,775,195,374	22,967,779,823	(1,148,413,668)	20,523,260,090	163,538,949,355

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Lê Hùng